

Bản án số: 604/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29-6-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung

Bà Lưu Thị Thủy Tiên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành  
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLPT-  
HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2020 của  
Tòa án nhân dân Quận E bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2792/2020/QĐDS-PT  
ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6515/2020/QĐ-  
PT ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đinh Thị T, sinh năm 1976.

**Địa chỉ thường trú:** Xã A, huyện B, tỉnh C.

Địa chỉ liên lạc: 76/8 Q, Khu phố 5, phường Đ, Quận E, Thành phố Hồ  
Chí Minh.

**- Bị đơn:** Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1971

**Địa chỉ:** 70 Q, Khu phố 5, phường Đ, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Võ Hồng Nguyên P, sinh năm 1993 (xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Lê Thế T, sinh năm 1988 (xin vắng mặt).

*Địa chỉ:* 20 Đường 65, Khu phố 2, phường K, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hoàng Văn Q.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

\* Nguyên đơn bà Đinh Thị T trình bày:

Bà và ông Hoàng Văn Q chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2008 quyền số 01 ngày 19/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hiểu nhau và không có sự cảm thông cho nhau dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Nay bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Hoàng Văn Q.

Về con chung, có hai con chung tên Hoàng Thanh H, sinh ngày 14/7/2008 và Hoàng Minh T, sinh ngày 23/4/2012, bà yêu cầu được nuôi hai con, ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, bà và ông Q có một phần đất diện tích 174,2m<sup>2</sup> tại phường K, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã chuyển nhượng cho bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T vào ngày 18/10/2019 với giá chuyển nhượng 8.187.400.000 đồng, đã nhận 7.387.400.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng sẽ thanh toán sau khi xong thủ tục sang tên. Số tiền chuyển nhượng bà và ông Q thỏa thuận phân chia như sau: Cho hai con 2.000.000.000 đồng, trừ phí dịch vụ 110.000.000 đồng, còn lại chia đôi mỗi người 2.945.000.000 đồng. Tuy nhiên ông Q chỉ đưa bà 1.745.000.000 đồng, còn lại 1.200.000.000 chưa đưa. Nay bà yêu cầu ông Q giao thêm cho bà 1.200.000.000 đồng làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

\* Bị đơn ông Hoàng Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đinh Thị T về quan hệ hôn nhân và con chung. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn và nuôi con.

Về nợ chung, ông và bà T còn nợ chị dâu của ông là bà Giáp Thị M 400.000.000 đồng tiền mượn mua xe ô tô. Ngoài ra ông có nhận của bà M 500.000.000 đồng là tiền bà M cho hai cháu sau này xây nhà, số tiền này ông đưa cho bà T và nói rõ như vậy. Nay đất đã bán không phải xây nhà nên số tiền 500.000.000 đồng nêu trên xem như là phần hùn của bà M khi vợ chồng ông mua đất. Số tiền này hiện nay tương đương 2.000.000.000 đồng, như vậy vợ chồng ông đã nợ bà M tổng cộng 2.400.000.000 đồng.

Về tài sản chung, ông xác nhận lời trình bày của bà T về số tiền chuyển nhượng, tiền cho hai con và phí dịch vụ. Về việc bà T cho rằng chỉ được nhận 1.745.000.000 đồng là do sau khi chuyển nhượng đất, bà T đã đồng ý để ông chuyển trả số tiền 2.400.000.000 đồng cho bà Giáp Thị M nên số tiền còn lại là 3.480.000.000 đồng chia đôi mỗi người nhận 1.740.000.000 đồng. Nay bà T cho rằng không có nợ bà M và việc ông chuyển tiền cho bà M không có sự đồng ý của bà T là không đúng. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của bà T.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T trình bày:

Ông, bà có nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn Q và bà Đinh Thị T một phần đất diện tích 174,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 557 tờ bản đồ số 13, phường K, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh với giá chuyển nhượng là 8.187.400.000 đồng, đã giao 7.387.400.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng sẽ thanh toán sau khi xong thủ tục sang tên. Hiện nay việc sang tên đăng bộ đã hoàn tất nhưng do ông Q và bà T đang có tranh chấp về việc phân chia tài sản nên chưa đến nhận số tiền còn lại. Ông, bà đồng ý giao số tiền 800.000.000 đồng cho người được nhận theo phán quyết của Tòa án.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 198, Điều 220, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2008 quyển số 1 Ủy ban nhân dân xã A, huyện Tiên Hải, tỉnh C cấp ngày 19/02/2008 không còn giá trị pháp lý.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Giao bà Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng trẻ tên Hoàng Thanh H sinh ngày 14/7/2008 và Hoàng Minh T sinh ngày 23/4/2012. Ông Hoàng Văn Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con chung là 2.500.000 đồng. Thi hành vào ngày đầu tháng, bắt đầu từ tháng 4/2020 cho đến khi con chung lần lượt trưởng thành.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Xử:

Về nợ chung: Bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q không có nợ chung.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị T về việc yêu cầu ông Hoàng Văn Q trả cho bà Đinh Thị T số tiền 1.200.000.000 đồng, cụ thể:

Buộc ông Hoàng Văn Q trả cho bà Đinh Thị T số tiền 400.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Võ Hồng Nguyên P, ông Nguyễn Lê Thế T có trách nhiệm giao trả cho bà Đinh Thị T số tiền 800.000.000 đồng mà ông bà đang cầm giữ, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/4/2020, ông Hoàng Văn Q nộp đơn kháng cáo bản án.

Ngày 24/4/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 4763/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án nêu trên.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn bà Đinh Thị T xác nhận số tiền chuyển nhượng đất là 8.013.200.000 đồng theo đơn giá 46.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, trong số tiền này bà đã nhận 1.766.600.000 đồng. Riêng đối với số tiền 500.000.000 đồng nhận của bà Giáp Thị M cho hai cháu, bà tự nguyện cùng với ông Hoàng Văn Q hoàn trả số tiền này cho bà M và tự nguyện chịu tiền lãi từ năm 2015 đến năm 2019 là 200.000.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 700.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ là 350.000.000 đồng. Do ông Q đang giữ 400.000.000 đồng của bà nên ông Q sẽ thay bà trả cho bà M, vậy bà chỉ yêu cầu nhận 800.000.000 đồng

từ bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T, ông Q không phải thanh toán thêm khoản nào cho bà.

- Bị đơn ông Hoàng Văn Q xác nhận số tiền chuyển nhượng đất là 8.013.200.000 đồng theo đơn giá 46.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, trong số tiền này ông đã giao bà Đinh Thị T 1.766.600.000 đồng. Ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được nuôi một con chung tên Hoàng Thanh H sinh ngày 14/7/2008. Về tài sản chung, ông không đồng ý giao thêm tiền chuyển nhượng cho bà T vì chính bà T đã đồng ý trả nợ 2.400.000.000 đồng cho bà Giáp Thị M, như vậy bà T đã nhận đủ ½ tiền chuyển nhượng và không có ý kiến gì khi ký hợp đồng chuyển nhượng. Đồng thời, ông yêu cầu xác định lại số tiền ông đã giao cho bà T là 1.766.600.000 đồng, không phải đã giao 1.745.000.000 đồng như bà T khai tại cấp sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên kháng nghị. Ông Hoàng Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nhưng án sơ thẩm không buộc ông Q chịu án phí của nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là không đúng quy định tại Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không buộc ông Q và bà T chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông Q và bà T được chia là không đúng quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết nêu trên.

Về kháng cáo của ông Hoàng Văn Q: Về yêu cầu nuôi con chung tên Hoàng Thanh H, tại cấp sơ thẩm, ông Q đã đồng ý giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng nên án sơ thẩm giao trẻ Hoàng Thanh H cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí của các bên. Mặt khác, trẻ H là trẻ gái nên giao cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới. Tuy nhiên, bà T tự nguyện cùng ông Q hoàn trả cho bà Giáp Thị M 500.000.000 đồng tiền cho hai cháu và 200.000.000 đồng tiền lãi và chỉ yêu cầu nhận 800.000.000 đồng từ người nhận chuyển nhượng đất, không yêu cầu ông Q thanh toán thêm tiền cho bà. Đối với khoản tiền 400.000.000 mua xe ô tô, đây là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu nhưng các bên chưa lập giấy mua bán, chưa sang tên, xe hiện do ông Q sử dụng và bà T không yêu cầu chia nên bà không phải trả khoản tiền này là phù hợp. Đối với 2.000.000.000 đồng mà ông Q cho rằng bà M góp vốn mua đất, không có tài liệu chứng minh bà M góp tiền mua đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn Q, sửa bản án sơ thẩm về án phí và số tiền bà Đinh Thị T đã nhận của ông Hoàng Văn Q.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị về phần án phí, ông Hoàng Văn Q kháng cáo về phần con chung và tài sản chung, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

### [2] Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2008 ngày 19/02/2008 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C, xác định hôn nhân giữa ông Hoàng Văn Q và bà Đinh Thị T là hôn nhân hợp pháp, có hai con chung tên Hoàng Thanh H sinh ngày 14/7/2008 và Hoàng Minh T sinh ngày 23/4/2012.

[3] Xét kháng cáo của ông Hoàng Văn Q, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về kháng cáo yêu cầu nuôi con chung tên Hoàng Thanh H sinh ngày 14/7/2008.

Đối với con chung, bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q đều muốn trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con. Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi là nhằm đảm bảo quyền lợi của trẻ nên cần xét đến hoàn cảnh thực tế của mỗi bên sau khi ly hôn để quyết định giao con. Theo bà T khai, bà có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập hàng tháng. Về phía ông Q cho biết ông cũng có điều kiện tốt đảm bảo cuộc sống cho con. Tuy nhiên, như trên đã nhận định, việc giao con cho ai nuôi đều phải vì lợi ích của trẻ. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy về việc làm, thu nhập và chỗ ở, cả hai vợ chồng cùng có điều kiện như nhau.

Tuy nhiên, các con từ nhỏ đến nay do bà T trực tiếp chăm sóc, bà T nuôi hai con phát triển tốt không có vấn đề gì cần lưu ý. Và trên thực tế ông Q cũng không bị cản trở quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng với việc gần gũi và quen thuộc thói quen sinh hoạt hàng ngày của con sẽ giúp bà T chăm sóc các con tốt hơn, nghĩ nên tiếp tục duy trì tình trạng như hiện nay. Do đó án sơ thẩm giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, không làm xáo trộn việc học tập và sinh hoạt của trẻ. Kháng cáo của ông Hoàng Văn Q về vấn đề này là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về kháng cáo không đồng ý giao thêm tiền cho bà Đinh Thị T.

Nhận thấy tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất tài sản chung là một phần đất 174,2m<sup>2</sup> tại phường K, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển nhượng cho bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T với giá

8.013.200.000 đồng theo đơn giá 46.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, người mua đã giao 7.213.200.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng chưa thanh toán. Đồng thời, các đương sự xác nhận đã chi phí dịch vụ giấy tờ 110.000.000 đồng, cho hai con 2.000.000.000 đồng, đã giao bà Đinh Thị T 1.766.600.000 đồng.

Tại cấp sơ thẩm, bà T yêu cầu ông Q giao thêm cho bà 1.200.000.000 đồng là đủ  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung sau khi đã trừ 110.000.000 đồng phí dịch vụ và 2.000.000.000 đồng cho con. Phía ông Q cho rằng bà T đã nhận đủ  $\frac{1}{2}$  tài sản chung nên không đồng ý giao thêm vì theo ông, vợ chồng ông trả nợ bà Giáp Thị M 2.400.000.000 đồng, chi phí dịch vụ giấy tờ 110.000.000 đồng, cho hai con 2.000.000.000 đồng, còn lại 3.503.200.000 đồng chia mỗi người  $\frac{1}{2}$  bằng 1.751.600.000 đồng nhưng bà T đã nhận 1.766.600.000 đồng là đã nhận đủ  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét các đương sự hiện đang tranh chấp khoản tiền 2.400.000.000 đồng mà ông Q nói trả nợ bà Giáp Thị M, Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ xác định vợ chồng có nợ tiền bà M, bởi lẽ không có tài liệu nào chứng minh việc nợ tiền mua xe ô tô 400.000.000 đồng, chiếc xe đó cũng không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án này và xe hiện ông Q đang sử dụng. Đối với 2.000.000.000 đồng phần hùn bà M mua đất như ông Q khai, không có tài liệu chứng minh bà M góp tiền mua đất nên việc ông Q chuyển 2.400.000.000 đồng cho bà M mà không có sự đồng ý của bà T là không đúng, làm ảnh hưởng quyền lợi của bà T. Điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Võ Thanh Long tại Biên bản ngày 20/3/2020 (bl 75): “Tôi là người trực tiếp chuyển 2.400.000.000 đồng cho bà Giáp Thị M. Tôi chuyển theo yêu cầu của ông Hoàng Văn Q, bà Đinh Thị T không chấp nhận”. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận khoản tiền chuyển trả bà M là nợ chung của vợ chồng và buộc ông Q có trách nhiệm giao 1.200.000.000 đồng tiền chia tài sản chung cho bà T là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bà T tự nguyện cùng với ông Hoàng Văn Q hoàn trả số tiền 500.000.000 đồng nhận của bà Giáp Thị M (mà bà T thừa nhận là tiền bà M cho hai cháu) và tự nguyện chịu tiền lãi của số tiền này từ năm 2015 đến năm 2019 là 200.000.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 700.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  là 350.000.000 đồng. Do ông Q đang giữ 400.000.000 đồng của bà nên ông Q sẽ thay bà trả cho bà M, vậy bà chỉ yêu cầu nhận 800.000.000 đồng từ bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T, ông Q không phải thanh toán thêm khoản nào khác cho bà. Xét đây là sự tự nguyện của bà Đinh Thị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung từ số tiền 1.200.000.000 đồng đã thay đổi thành số tiền 800.000.000 đồng. Xét sự tự nguyện nêu trên của bà Đinh Thị T không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đồng thời, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn Q về số tiền đã giao cho bà Đinh Thị T là 1.766.600.000 đồng.

**[4]** Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo bản án sơ thẩm, ông Hoàng Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nhưng án sơ thẩm không buộc ông Q chịu án phí của nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là không đúng quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: “Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm không buộc ông Q và bà T chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông Q và bà T được chia là không đúng quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.

Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn Q, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của bà Đinh Thị T.

[6] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Đinh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Ông Hoàng Văn Q phải chịu án phí cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 228, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn Q.**



**2.** Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**3.** Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận E, như sau:

**3.1.** Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị T và ông Hoàng Văn Q thuận tình ly hôn.

**3.2.** Về con chung: Giao hai con chung tên Hoàng Thanh H sinh ngày 14/7/2008 và Hoàng Minh T sinh ngày 23/4/2012 cho bà Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Hoàng Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/trẻ. Thi hành vào ngày đầu tháng, bắt đầu từ tháng 4/2020 cho đến khi con chung lần lượt thành niên.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Khi có căn cứ, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

**3.3.** Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị T về việc chia 800.000.000 đồng giá trị tài sản chung.

Buộc bà Võ Hồng Nguyên P và ông Nguyễn Lê Thế T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đinh Thị T số tiền 800.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa thanh toán hết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

**4.** Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

**5.** Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Đinh Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 36.000.000 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016383 ngày 30/5/2019 và 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016455 ngày 21/6/2019 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận E. Bà Đinh Thị T còn phải nộp thêm 15.000.000 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Hoàng Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ và 48.000.000 đồng án phí chia tài sản chung.

- Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Văn Q không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0027450 ngày 10/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận E.

**6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận E;
- Chi cục THADS Quận E;
- UBND xã A, huyện B, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Lệ Uyên**

